TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM**
TỈNH ĐỒNG NAI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **292**/2026/DS-PT
Ngày: 21-4-2026
V/v:"T/c HĐ vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có**:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.
Các thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến.
Bà Phan Thị Thu Hương.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Nguyễn Ngọc Châu – Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 257/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 328/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2016, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L (Theo giấy ủy quyền ngày 18/6/2022): Ông Trần Trung N, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai).(vắng mặt)

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1984.
2. Ông Đào Ngọc N1, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Nhà số C, tổ C, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và ông N1 (Theo giấy ủy quyền ngày 18/7/2022): Ông Phan Đình Bảo T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2022 của nguyên đơn bà Vũ Thị L; lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa án của ông Phan Đình*

Bảo T - người đại diện theo ủy quyền của bà L:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Vũ Thị L có cho ông Đào Ngọc N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ H vay tiền làm nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 11/5/2020 (âm lịch), cho ông N1 - bà H vay số tiền 200.000.000 đồng (bà H viết xác nhận trên sổ của bà L).

- Lần 2: Ngày 14/6/2020 (âm lịch), cho ông N1 - bà H vay số tiền 200.000.000 đồng (bà H viết xác nhận trên sổ của bà L).

- Lần 3: Ngày 17/01/2021, cho ông N1 - bà H vay số tiền 3.000.000.000 đồng và hai bên có lập giấy vay tiền ghi ngày 17/01/2021 (nội dung giấy vay do bà H viết và bà H - ông N1 có ký tên, điểm chỉ). Thời hạn vay khoản tiền này được hai bên thỏa thuận dài hạn, bà L trực tiếp giao tiền mặt, lãi suất 2%/tháng, ông N1 - bà H có thế chấp cho bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đào Ngọc H1 (cha ruột ông N1) để làm tin. Tuy nhiên, từ sau ngày 17/01/2021 cho đến nay, ông N1 - bà H đã không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và cũng không trả được khoản tiền gốc nào.

- Lần 4: Ngày 28/10/2021 (âm lịch), ông N1 - bà H tiếp tục vay thêm số tiền 1.700.000.000 đồng và hai bên có lập giấy vay tiền, nội dung giấy vay tiền cũng do bà H viết và ký tên nhưng bà H đã ký nhầm sang mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" (bên cho vay), còn chữ ký mang tên Đào Ngọc N1 là do ông N1 ký và viết họ tên. Theo giấy vay tiền ngày 28/10/2021, thời hạn vay là từ ngày 28/10/2021 (âm lịch) đến ngày 28/4/2022 (âm lịch), lãi suất vay hai bên tự thỏa thuận.

- Lần 5: Ngày 11/02/2022 (âm lịch), sau khi tính toán bà H xác định còn nợ bà L số tiền lãi và tiền hụi là 387.000.000 đồng nên đã viết giấy xác nhận khoản tiền 387.000.000 đồng nêu trên cùng với khoản tiền 1.700.000.000 đồng vay vào ngày 28/10/2021, cộng chung thành khoản tiền 2.087.000.000 đồng (bà H tự viết tên ông N1 và ký thay cho ông N1).

Theo nội dung xác nhận nợ này, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 11/02/2022 âm lịch (tức là ngày 13/3/2022 dương lịch), lãi suất tự thỏa thuận và được trả hàng tháng. Do hai bên nhiều lần làm ăn qua lại với nhau với nhiều khoản tiền vay và hụi nên bà L không xác định được trong số tiền 387.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay nào, cũng như không xác định được trong đó có bao nhiêu tiền bà L nợ hụi.

Quá trình giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đào Ngọc N1 (đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 21 xã X) để làm tin, nhận thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giá trị quyền sử dụng đất này cao hơn khoản vay nên bà L đã trả lại cho bà H. Đến khoảng tháng 6/2022, bà L phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đào Ngọc N1 là giấy giả nên tháng 7/2022, bà L đã khởi kiện đến Tòa án và quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án đã có văn bản đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X xem xét hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau quá trình điều tra, ngày 17/3/2025, Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã xét xử bà H về hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức (theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2025/HS-ST ngày 17-3-2025).

Do ông N1 - bà H vi phạm nghĩa vụ trả lãi hàng tháng và cũng không trả gốc nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N1 - bà H phải trả cho bà L

số tiền gốc đã vay là 5.100.000.000 đồng và số tiền nợ lãi và nợ hụi là 387.000.000 đồng.

Chồng bà L xác định không liên quan đến sự việc này và đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

** Theo lời trình bày của ông Phan Đình Bảo T – người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H:*

Bà H thừa nhận có vay tiền của bà Vũ Thị L để làm ăn gần 10 năm. Việc vay mượn không thế chấp tài sản, có vay và có trả.

Vào ngày 17/01/2021, bà L có kêu bà H lên nhà để chốt lại những khoản vay theo sổ nợ của bà L (khi thì 200.000.000 đồng, khi thì 300.000.000 đồng, khi thì 400.000.000 đồng… và những khoản lãi chưa đóng). Do trước đó bà H có giữ dùm cho cha là ông Đào Ngọc H1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông H1 nên vì có công việc đột xuất cần số tiền 160.000.000 đồng nên bà H mượn thêm bà L số tiền 160.000.000 đồng. Vì bà L không có sẵn tiền nên bà H có nhờ bà L đi vay giúp, bà H có nói với bà L là: "*Dì Liên con gửi cuốn sổ đỏ của ba má chồng con, dì L chạy vay ngoài giúp con vài tháng con sẽ trả tiền lấy lại sổ đỏ*", bà L đồng ý và có vay bên ngoài giúp bà H số tiền 160.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng.

Cùng ngày 17/01/2021 (dương lịch), bà H và bà L chốt lại tất cả các khoản nợ từ trước cho đến ngày 17/01/2021 (có cộng số tiền 160.000.000 đồng thế chấp sổ đỏ vào chung và những khoản nợ bà H nêu ở trên để không bị nhầm lẫn) với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5% và 6% tức là l.000.000.000 đồng thì 01 tháng trả lãi là 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Bà L yêu cầu bà H mang giấy nợ về cho chồng bà H là ông Đào Ngọc N1 ký và mang lên cho bà L, đây là số tiền chốt nợ từ các khoản vay trước đó chứ thực tế ngày 17/01/2021, bà H không nhận khoản tiền nào từ bà L. Tất cả chữ ký, chữ viết, dấu lăn tay hoàn toàn là của bà H và ông N1.

Hàng tháng sau đó bà H trả tiền lãi đầy đủ cho bà L và cũng trả dần khoản tiền gốc cho bà L khi thì 300 triệu, 400 triệu, 200 triệu, vv...và bà H cũng đã trả số tiền 160.000.000 đồng đã nhờ bà L vay giúp như đã nêu ở trên, đồng thời bà H cũng đã lấy sổ đỏ đứng tên bố mẹ chồng về.

Đến ngày 28/10/2021 âm lịch (tức ngày 02/12/2021 dương lịch), bà H đã chốt lại với bà L về số nợ 3.000.000.000 đồng, cụ thể là sau khi trả dần thì bà H chỉ còn nợ bà L số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng, bà H và ông N1 đã ký xác nhận nợ trên tờ "Giấy vay tiền" ngày 28/10/2021 âm lịch (bà H mang giấy vay tiền về nhà cho ông N1 ký).

Sau khi ký giấy nợ ngày 28/10/2021, bà H vẫn đóng lãi hàng tháng đầy đủ cho bà L, do dịch bệnh đến diễn biến phức tạp, bà H không buôn bán được, tiếp đó ông N1 bị bệnh tai biến, gia đình bà H gặp nhiều khó khăn nên có nợ lại bà L số tiền lãi và tiền hụi là 387.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà L, bà H đã viết xác nhận khoản tiền 387.000.000 đồng vào mặt sau của tờ "Giấy vay tiền" ngày 28/10/2021 âm lịch với nội dung: "*Ngày 11/2/âl/2022 Vợ chồng em có mượn chị L thêm số tiền 387.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu đồng) Có thế chấp cuốn sổ đỏ đứng tên Đào Ngọc N1. Tổng cộng mượn 2 lần: 2.087.000.000 đ (Hai tỷ không trăm tám bảy triệu) Thời hạn 6 tháng. Hoàn trả lấy sổ lại. Và đóng lãi hàng tháng. Theo thỏa*

thuận", bà H ký và ghi họ tên Nguyễn Thị Mỹ H. Đối với chữ ký và ghi họ tên Đào Ngọc N1 bên cạnh là do bà H tự ký và viết tên ông N1, không phải chữ ký và chữ viết của ông N1 và ông N1 hoàn toàn không biết và không liên quan gì đến khoản tiền này. Bà H cũng không xác định được khoản tiền lãi này tính từ ngày nào đến ngày nào, chỉ biết chốt tại thời điểm ngày 11/2/2022 âm lịch số tiền lãi còn nợ bà L là 387.000.000 đồng.

Bà H xác định giấy chốt nợ ngày 28/10/2021 âm lịch (là ngày 02/12/2021 dương lịch) và giấy vay ngày 11/02/2022 âm lịch (là ngày 13/3/2022 dương lịch) bà H chỉ mới viết vào khoảng tháng 3/2022, không đúng như ngày ghi trên giấy. Tuy nhiên, chưa hết thời hạn vay 06 tháng mà bà L đã khởi kiện đến Tòa án.

Việc bà L khởi kiện đối với hai khoản vay vào ngày 11/5/2020 và ngày 14/6/2020 là không đúng vì hai khoản vay này đã trả xong. Đồng thời các bên đã chốt nợ tại Giấy vay tiền vào ngày 17/01/2021, do đó không còn khoản vay nào chưa thanh toán trước ngày 17/01/2021.

Bà H xác nhận đến thời điểm hiện tại chỉ còn nợ bà L số tiền 2.087.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.7000.000 đồng và tiền lãi là 387.000.000 đồng và bà H chỉ đồng ý trả số tiền 2.087.000.000 đồng cho bà L. Bà H xác định đây là khoản nợ riêng giữa bà H và bà L, ông N1 không biết việc vay mượn và cũng không nhận tiền, việc ông N1 ký tên trên các giấy vay là do bà H mang về đề nghị ông N1 ký.

** Theo lời trình bày của ông Phan Đình Bảo T với tư cách là người diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đào Ngọc N1:*

Ngày 17/01/2021, bà H có làm giấy vay số tiền 3.000.000.000 đồng cho bà Vũ Thị L, đây là số tiền chốt nợ nhiều lần trong theo sổ nợ bà H đã ghi cho bà L trước đó, bà H mang giấy về đưa cho ông N1 ký và ông N1 cũng đồng ý ký vào chứ không biết sự việc vay mượn cụ thể như thế nào. Sau đó, bà H thông báo với ông N1 là đã trả hết tiền cho bà L và về sau này ông N1 mới biết bà H tiếp tục vay tiền của bà L. Ngày 02/12/2021, bà H làm giấy vay số tiền 1.700.000.000 đồng cho bà L cũng là để chốt lại các khoản nợ trước đó, chứ thực chất bà H không được nhận đồng nào từ việc viết giấy vay tiền này.

Đến ngày 12/02/2022 âm lịch, bà H tiếp tục viết giấy vay bà L số tiền 387.000.000 đồng và chốt nợ là 2.087.000.000 đồng, phía dưới giấy mượn tiền có chữ ký, chữ viết họ tên ông N1 nhưng thực tế là do bà H tự ký, tự viết họ tên ông N1 vào và ông N1 hoàn toàn không biết việc vay mượn số tiền này. Thực chất đây là số tiền lãi và số tiền này ông N1 hoàn toàn không biết, không ký tên nên ông N1 không có nghĩa vụ phải trả cho bà L. Mặt khác, chưa hết thời hạn 06 tháng mà bà L đã khởi kiện nên ông N1 không đồng ý vì thời hạn trả tiền chưa đến, đồng thời ông N1 cũng không vay mượn tiền của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 24-12-2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Đào Ngọc N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị L số tiền 5.100.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị L số tiền 387.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/12/2025, bà Nguyễn Thị Mỹ H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông N1 trả số tiền 850.000.000 đồng và buộc bà H trả số tiền 1.237.000.000 đồng cho bà L.

** Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo:

Xét thấy nội dung giấy vay tiền ngày 17/01/2021 thể hiện bà L có cho bà H - ông N1 vay số tiền 3.000.000.0000 đồng, lãi suất 20%, dưới tờ giấy vay tiền có chữ ký của bà H - ông N1 (BL176). Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/9/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X (BL148), bà H cũng thừa nhận giấy vay tiền ngày 17/01/2021 là do bà H và ông N1 ký, viết và điểm chỉ. Đồng thời, tại biên bản đối chất ngày 15/02/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X (BL153), bà H khai "*Vào ngày 17/01/2021, vợ chồng tôi có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L để vay số tiền 3.000.000.000 đồng ...*" nên cho thấy bà H và ông N1 có vay bà L số tiền 3.000.000.000 đồng. Mặc dù bị đơn cho rằng đây là giấy "chốt nợ" các khoản vay trước đó, không có việc giao nhận tiền tại thời điểm lập giấy, tuy nhiên theo quy định pháp luật, việc chốt nợ cũng là một hình thức xác lập nghĩa vụ dân sự mới, làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền được ghi nhận trong giấy vay.

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 11/5/2020 và 200.000.000 đồng vào ngày 14/6/2020, ghi trong sổ bà L, do tại giấy vay tiền ngày 17/01/2021 có nội dụng "vay nhiều lần cộng lại" nên cần xác định số tiền 400.000.000 đồng vay vào 02 ngày trên đã được cộng vào trong tổng số tiền 3.000.000.000 đồng.

Về khoản vay 1.700.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/10/2021 âm lịch (là ngày 02/12/2021 dương lịch), bà H thừa nhận bà là người viết nên việc ký nhầm vị trí chữ ký không làm thay đổi bản chất giao dịch vay tiền. Tại biên bản hòa giải (BL188) cũng đã thể hiện bà H và ông N1 đều ký xác nhận (bà H mang giấy vay tiền về nhà cho ông N1 ký và giao lại cho bà L giữ). Do vậy, việc ông T cho rằng số tiền 1.700.000.000 đồng là số tiền nợ còn lại của khoản 3.000.000.000 đồng ngày 17/01/2021, là mâu thuẫn với lời khai của bà H tại Cơ quan điều tra (tại Cơ quan điều tra, bà H khai khoản vay 3.000.000.000 đồng đã trả xong) (BL148). Mặt khác, tại giấy vay ngày 28/10/2021, không thể hiện nội dung các bên thỏa thuận hủy bỏ giấy vay ngày 17/01/2021, cũng như hủy bỏ tất cả các khoản vay trước. Do vậy, không có cơ sở xác định giấy vay tiền ngày 28/10/2021 là chốt lại số tiền ông N1 -

bà H còn nợ từ khoản vay ngày 17/01/2021, mà đây là một giao dịch độc lập.

Đối với khoản tiền 387.000.000 đồng theo xác nhận nợ ngày 11/02/2022 âm lịch, do các bên đều thừa nhận số tiền 387.000.000 đồng là tiền lãi và tiền hụi bà H còn nợ bà L, được hai bên chốt lại vào ngày 11/02/2022 âm lịch. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Các bên đều không xác định được số tiền 387.000.000 đồng là tiền lãi, tiền hụi của khoản nào và từ thời điểm nào cho đến ngày 11/02/2022 âm lịch. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả khoản tiền này, do đó xác định khoản nợ 387.000.000 đồng vẫn còn tồn tại.

Về trách nhiệm trả nợ: Ông N1 và bà H mặc dù đã ly hôn theo Quyết định số 266/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc và khoản nợ 1.700.000.000 đồng ngày 28/10/2021 (âm lịch) hình thành sau thời điểm cả hai ly hôn, tuy nhiên ông N1 và bà H đều ký xác nhận khoản nợ này và thời điểm lấy lời khai ngày 29/9/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X (BL148), bà H khai nhận sau khi ly hôn, ông N1 và bà H vẫn sống chung cùng nhà, lời khai này phù hợp với lời khai tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2025 của Tòa án là bà H mang giấy vay tiền về nhà cho ông N1 ký. Do đó, khoản nợ 1.700.000.000 đồng, ông N1 và bà H phải cùng có trách nhiệm trả cho bà L.

Khoản nợ 387.000.000 đồng ngày 11/02/2022 (âm lịch) hình thành sau thời điểm ông N1 và bà H ly hôn. Các đương sự đều thừa nhận chữ ký mang tên Đào Ngọc N1 trong khoản nợ này là do bà H tự ký thay cho ông N1, nên xác định đây là khoản nợ riêng của bà H và bà H phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà L.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà H, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - tỉnh Đồng Nai, cụ thể là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông N1 - bà H phải trả khoản tiền 400.000.000 đồng vay vào ngày 11/5/2020 và ngày 14/6/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H trong hạn luật định và bà H đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn:

3.1. Đối với khoản tiền 3.000.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 17/01/2021:

Căn cứ lời khai và lời trình bày của bà H tại biên bản đối chất được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X thực hiện vào các ngày 29/9/2022 (bút lục 148) và 15/02/2023 (bút lục 153), có cơ sở xác định vào ngày 17/01/2021, bà H và ông N1 đã thống nhất "chốt" lại các khoản tiền cả hai đã vay của bà Liên từ trước ngày

17/01/2021, tổng cộng là 3.000.000.000 đồng. Do bà H - ông N1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đã trả một phần, hoặc trả hết khoản tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ này vẫn còn và buộc bà H – ông N1 phải có trách nhiệm trả cho bà L là đúng quy định.

3.2. Đối với khoản tiền 1.700.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 28/10/2021 âm lịch (nhằm ngày 02/12/2021 dương lịch):

Bà H thừa nhận giấy vay tiền trên là do bà H viết và mang về cho ông N1 ký tên rồi giao lại cho bà L giữ, do vậy nên việc ký nhầm vị trí chữ ký bên người vay và người cho vay không làm thay đổi bản chất nội dung giao dịch. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện của bà H và ông N1 cho rằng số tiền 1.700.000.000 đồng là số tiền nợ còn lại của số tiền 3.000.000.000 đồng chốt nợ vào ngày 17/01/2021, tuy nhiên lời khai nại này mâu thuẫn với lời khai của bà H tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện X (tại BL148, bà H khai nhận đã trả xong khoản vay 3.000.000.000 đồng cho bà L). Mặt khác, nội dung giấy vay tiền ngày 28/10/2021 âm lịch hoàn toàn không thể hiện việc hai bên thỏa thuận hủy bỏ giấy vay ngày 17/01/2021, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định giấy vay tiền ngày 28/10/2021 âm lịch là giao dịch độc lập và buộc bà H - ông N1 phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 1.700.000.000 đồng cho bà L cũng là đúng theo quy định.

3.3. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 11/5/2020 và khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 14/6/2020:

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bày của bà L cho rằng theo sổ nợ thì những khoản vay được gạch bỏ là những khoản đã trả xong (vì khi trả xong bà H sẽ là người gạch sổ), theo sổ ghi nợ thì hai khoản vay trên vẫn còn tồn tại, chưa được gạch bỏ nên xác định bà H – ông N1 vẫn còn nợ và buộc cả hai phải trả cho bà L là không đúng với thực tế khách quan. Bởi lẽ, tại Điều 1 (Về số lượng vay tiền) của Giấy vay tiền ngày 17/01/2021 có thể hiện: *"Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền (Vay nhiều lần cộng lại)* nên điều này cho thấy tất cả các khoản vay trước ngày 17/01/2021 đã được hai bên thống nhất "chốt" với số tiền 3.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 17/01/2021.

3.4. Đối với khoản tiền 387.000.000 đồng theo xác nhận nợ của bà H vào ngày 11/02/2022 âm lịch:

Bà H thừa nhận số tiền trên là tiền nợ lãi và tiền nợ hụi chưa trả cho bà L và được hai bên chốt lại vào ngày 11/02/2022 âm lịch. Do bà H và bà L đều không xác định trong số tiền 387.000.000 đồng có bao nhiêu tiền nợ lãi của khoản vay nào, bao nhiêu tiền nợ hụi từ thời điểm nào cho đến ngày 11/02/2022 âm lịch, đồng thời bà H cũng không chứng cứ được việc bà H đã trả cho bà L khoản tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ này vẫn còn tồn tại là có căn cứ.

3.5. Về trách nhiệm trả nợ:

Mặc dù ông N1 và bà H đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc giải quyết cho thuận tình ly hôn vào ngày 29/11/2021, nhưng đến ngày 02/12/2021 (ngày 28/10/2021 âm lịch), ông N1 vẫn cùng bà H ký giấy vay số tiền 1.700.000.000 đồng của bà L nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N1 phải cùng bà H trả các khoản nợ này và khoản nợ 3.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 17/01/2021 là đúng quy định. Riêng khoản nợ 387.000.000 đồng bà H viết xác nhận cho bà L vào ngày

11/02/2022 âm lịch (thời điểm sau khi ly hôn với ông N1), do chữ ký tên ông N1 tại xác nhận nợ này là do bà H viết, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu trách nhiệm trả cho bà L khoản nợ này cũng là đúng theo quy định.

[4] Từ sự nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm 103/2025/DS-ST ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai về số tiền nợ gốc, cụ thể là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông N1 và bà H về khoản nợ 400.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 11/5/2020 và ngày 14/6/2020.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà H và ông N1 phải chịu 119.000.000 đồng.

4.2. Bà H phải chịu 19.350.000 đồng.

4.3. Bà L phải chịu 20.000.000 đồng đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Trừ vào số tiền 56.743.500 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số 0006660 ngày 06/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Đồng Nai), số tiền còn hoàn trả lại cho bà L là 36.743.500 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà H được chấp nhận một phần nên bà H không phải chịu. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2025/DS-ST ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử*:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Đào Ngọc N1 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Đào Ngọc N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị L số tiền 4.700.000.000 đồng *(Bốn tỷ, bảy trăm triệu đồng)*.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị L số tiền 387.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi bảy triệu đồng)*.

2. Về án phí DS-ST:

2.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Đào Ngọc N1 phải chịu 119.000.000 đồng *(Một trăm mười chín triệu đồng)*.

2.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 19.350.000 đồng *(Mười chín triệu, ba*

trăm năm mươi nghìn đồng).

2.3. Bà Vũ Thị L phải chịu 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)*. Trừ vào số tiền 56.743.500 (*Năm mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng*) tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số 0006660 ngày 06/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Đồng Nai), số tiền còn hoàn trả lại cho bà L là 36.743.500 đồng *(Ba mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng)*.

3. Về án phí DS-PT: Bà Nguyễn Thị Mỹ H không phải chịu. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000048 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 6;
- Phòng THADS khu vực 6;
- THA dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thảo